

Phụ lục 1

**TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
 GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ (LẦN 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nguồn vốn	Dự kiến KH giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	2	3	4
	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>45.835.275</u>	
	<i>Trong đó:</i>		
	- Cấp tỉnh quản lý và phân bổ	35.775.333	
	- Cấp huyện quản lý và phân bổ	10.059.942	
	<i>Cụ thể:</i>		
I	Vốn ngân sách địa phương	31.235.275	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (NSTT)	7.370.275	
	- Tỉnh quản lý	3.925.333	
	- Huyện quản lý	3.444.942	
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.450.000	
	- Tỉnh quản lý	2.835.000	
	- Huyện quản lý	6.615.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.750.000	
4	Chi đầu tư phát triển khác	665.000	
II	Vốn ngân sách Trung ương	14.600.000	
1	Vốn trong nước	10.216.700	
1.1	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu (theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn giai đoạn)	9.438.700	
1.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	778.000	
	- CTMTQG xây dựng nông thôn mới	763.000	
	- CTMTQG giảm nghèo bền vững	15.000	
2	Vốn nước ngoài (ODA)	4.383.300	

Phụ lục 2
TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ (LẦN 1)
(Theo tỷ lệ ngành, lĩnh vực)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
		Kế hoạch	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5
	<u>TỔNG VỐN:</u>	<u>45.835</u>		
<u>A</u>	<u>CẤP TỈNH QUẢN LÝ</u>	<u>35.775</u>		
A.I	Các nhiệm vụ khác	<u>3.820</u>		
1	Chuẩn bị đầu tư, thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành	350		
2	Chi đầu tư phát triển khác (<i>chỉ cho công tác đo đạc lập bản đồ đại chính, Quỹ phát triển đất Tỉnh...</i>)	3.470		
A.II	Thực hiện đầu tư	<u>31.955</u>	<u>100%</u>	
I.1	<i>Nhóm 01 đầu tư công trình giao thông và hạ tầng kết nối trọng điểm</i>	<i>5.970</i>	<i>18,7%</i>	
1	Giao thông	5.970	18,7%	
I.2	<i>Nhóm 02 đầu tư các công trình phúc lợi xã hội</i>	<i>7.562</i>	<i>23,7%</i>	
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	4.694	14,7%	
2	Y tế, dân số và gia đình	1.902	6,0%	
3	Văn hóa xã hội	966	3,0%	
3.1	Văn hóa	373	1,2%	
3.2	Xã hội	291	0,9%	
3.3	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	170	0,5%	
3.4	Thể dục, thể thao	132	0,4%	
I.3	<i>Nhóm 03 đầu tư các chương trình, công trình trọng tâm như: phát triển nông nghiệp, công nghiệp; đô thị; du lịch, xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; phát triển doanh nghiệp và đẩy mạnh chương trình khởi nghiệp</i>	<i>11.247</i>	<i>35,2%</i>	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5.755	18,0%	
2	Hạ tầng đô thị - công nghiệp, du lịch	4.414	13,8%	

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
		Kế hoạch	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5
2.1	Khu công nghiệp và khu kinh tế	1.311	4,1%	
2.2	Cấp nước, thoát nước			
2.3	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	3.003	9,4%	
2.4	Du lịch	100	0,3%	
3	Khoa học, công nghệ	518	1,6%	
4	Công nghệ thông tin	440	1,4%	
5	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã	70	0,2%	
6	Thương mại	50	0,2%	
I.4	Nhóm 04 đầu tư các chương trình, công trình ANQP, QLNN	1.336	4,2%	
1	An ninh quốc phòng	1.156	3,6%	
1.1	Quốc phòng	1.000	3,1%	
1.2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	156	0,5%	
2	Hoạt động của các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và CT-XH	180	0,6%	
I.5	Nhóm 05 đầu tư các chương trình, công trình khác	5.841	18,3%	
1	Môi trường (xử lý nước thải; tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững...)	5.841	18,3%	
2	Vốn quy hoạch			
B	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	10.060		
	- NSTT	3.445		
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	6.615		

Phụ lục 3

TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP (LẦN 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			NSDP	NSTW	ODA					
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ (A+B)				57.879.014	2.955.677	54.756.020	54.056.420	699.600	46.179.275	45.835.275	31.235.275	10.216.700	4.383.300	344.000		110		
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ				47.819.072	2.955.677	44.696.078	43.996.478	699.600	36.119.333	35.775.333	21.175.333	10.216.700	4.383.300	344.000		110		
A.1	Chuẩn bị đầu tư; tất toán công trình hoàn thành; trả nợ vay của chính quyền địa phương (68 tỷ đồng)				300.000		400.000	400.000		350.000	350.000	350.000	0	0	0				
A.2	Chi đầu tư phát triển khác				3.470.000		3.470.000	3.470.000	0	3.470.000	3.470.000	3.470.000	0	0	0				
	+ Chi cho công tác đo đạc lập bản đồ địa chính theo NQ số 41/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND Tỉnh				945.000		945.000	945.000		945.000	945.000	945.000							
	+ Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất tỉnh				500.000		500.000	500.000		500.000	500.000	500.000							
	+ Bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân				10.000		10.000	10.000		10.000	10.000	10.000							
	+ Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đồng Tháp				1.350.000		1.350.000	1.350.000		1.350.000	1.350.000	1.350.000							
	+ Bổ sung vốn điều lệ Quỹ đầu tư phát triển				496.995		496.995	496.995		496.995	496.995	496.995							
	+ Chính sách hỗ trợ đối với loại hình vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Hỗ trợ chính sách thực hiện các nội dung, giải pháp của Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án, bao gồm: Hạ thông giao thông, chiếu sáng công cộng và hệ thống thoát nước ngoài nhà (dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội)				110.295		110.295	110.295		110.295	110.295	110.295							
	+ Hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp				57.710		57.710	57.710		57.710	57.710	57.710							
A.3	Thực hiện dự án				44.049.072	2.955.677	40.826.078	40.126.478	699.600	32.299.333	31.955.333	17.355.333	10.216.700	4.383.300	344.000	99%	110		
*	Phân bổ theo ngành, lĩnh vực																		
1	Quốc phòng				1.674.151	327.877	1.343.723	999.723	344.000	1.343.600	999.600	999.600	0	0	344.000	3,1%	12		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				158.696	0	156.000	156.000	0	156.000	156.000	156.000	0	0	0	0,5%	4		
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				7.449.576	0	7.409.500	7.409.500	0	4.694.000	4.694.000	4.694.000	0	0	0	14,7%	8		
4	Khoa học, công nghệ				713.100	0	613.100	613.100	0	518.400	518.400	518.400	0	0	0	1,6%	7		
5	Y tế, dân số và gia đình				2.185.564	0	2.182.000	2.182.000	0	1.902.000	1.902.000	1.600.100	301.900	0	0	6,0%	6		
6	Văn hóa, thông tin				376.319	0	375.419	375.419	0	373.000	373.000	373.000	0	0	0	0,0%	7		
6.1	Văn hóa				376.319	0	375.419	375.419	0	373.000	373.000	373.000	0	0	0	1,2%	7		
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				170.000	0	170.000	170.000	0	170.000	170.000	170.000	0	0	0	0,5%	3		
8	Thể dục, thể thao				133.500	0	133.000	133.000	0	132.000	132.000	132.000	0	0	0	0,4%	2		
9	Bảo vệ môi trường				5.869.033	0	5.840.500	5.840.500	0	5.840.500	5.840.500	2.221.500	0	3.619.000	0	0,0%	5		
9.1	Môi trường				5.869.033	0	5.840.500	5.840.500	0	5.840.500	5.840.500	2.221.500	0	3.619.000	0	18,3%	5		
10	Các hoạt động kinh tế				24.637.161	2.605.800	21.953.836	21.598.236	355.600	16.548.833	16.548.833	5.884.733	9.899.800	764.300	0		49		
10.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				5.916.623	0	5.915.000	5.915.000	0	5.755.000	5.755.000	675.700	4.315.000	764.300	0	18,0%	14		
10.2	Giao thông				10.163.300	2.155.800	7.975.200	7.975.200	0	5.970.200	5.970.200	764.000	5.206.200	0	0	18,7%	12		
10.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế				4.454.238	400.000	4.054.136	3.698.536	355.600	1.310.800	1.310.800	932.200	378.600	0	0	4,1%	8		
10.4	Thương mại				50.000	0	50.000	50.000	0	50.000	50.000	50.000	0	0	0	0,2%	1		
10.5	Du lịch				108.000	0	108000	108000	0	100.000	100.000	100.000	0	0	0	0,3%	1		
10.6	Công nghệ thông tin				518.000	50.000	439.500	439.500	0	439.500	439.500	439.500	0	0	0	1,4%	13		
10.7	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới				3.515.000	0	3.500.000	3.500.000	0	3.003.333	3.003.333	3.003.333	0	0	0	9,4%	1		
10.8	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã				70.000	0	70.000	70.000	0	70.000	70.000	70.000	0	0	0	0,2%	1		
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				200.000	0	200.000	200.000	0	180.000	180.000	180.000	0	0	0	0,6%	1		
12	Xã hội				323.972	22.000	291.000	291.000	0	291.000	291.000	276.000	15.000	0	0	0,9%	4		
*	Phân bổ theo loại dự án																		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 sang giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				4.597.972	2.505.677	2.083.323	1.939.323	144.000	2.083.200	1.939.200	455.000	1.484.200	0	144.000		4		
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				39.451.100	450.000	38.742.755	38.187.155	555.600	30.216.133	30.016.133	16.900.333	8.732.500	4.383.300	200.000		106		
	Cụ thể như sau:																		
I	Quốc phòng				1.674.151	327.877	1.343.723	999.723	344.000	1.343.600	999.600	999.600	0	0	344.000	3,13%	12		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 sang giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				868.000	327.877	540.123	396.123	144.000	540.000	396.000	396.000	0	0	144.000	0	2		
1	Xây dựng mới Trung đoàn Bộ binh 320	B		2023-2027	628.000	247.877	380.123	380.123		380.000	380.000	380.000	0	0	0		1		
2	Dự án ĐTXD công trình khu Kinh tế Quốc phòng Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/Quân khu 9 (giai đoạn 3)	B	QĐ 3098/QĐ-BQP ngày 12/7/2023	2024-2027	240.000	80.000	160.000	16.000	144.000	160.000	16.000	16.000	0	0	144.000		1	TMBĐT là 290 tỷ đồng: - BQP hỗ trợ 144 tỷ đồng. - NSDP đối ứng 96 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 đã bố trí 80 tỷ đồng	
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				806.151	0	803.600	603.600	200.000	803.600	603.600	603.600	0	0	200.000	0	10		
1	Dự án: Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực biên giới thuộc Khu Kinh tế Quốc phòng Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/Quân khu 9	B	QĐ 2324/QĐ-BQP ngày 28/6/2022	2026-2029	300.000		300.000	100.000	200.000	300.000	100.000	100.000	0	0	200.000		1	- Đề nghị BQP hỗ trợ 200 tỷ đồng. - NSDP đối ứng 100 tỷ đồng	
2	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS cấp xã.	B		2026-2030	173.430		173.000	173.000		173.000	173.000	173.000	0	0	0		1		
3	Khu diễn tập Bắc Dẫu – Quán Tre (giai đoạn 1)	C		2026-2029	78.242		78.000	78.000		78.000	78.000	78.000	0	0	0		1		
4	Nhà khách Bộ CHQS Tỉnh	C		2027-2029	70.000		70.000	70.000		70.000	70.000	70.000	0	0	0		1		
5	Xây dựng mới 02 Đại đội biên giới	C		2027-2030	48.000		48.000	48.000		48.000	48.000	48.000	0	0	0		1		
6	Cải tạo, nâng cấp doanh trại các đơn vị trực thuộc Bộ CHQS Tỉnh	C		2026-2030	31.180		31.000	31.000		31.000	31.000	31.000	0	0	0		1		
7	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Ban CHQS huyện Tháp Mười, Thanh Bình, Châu Thành, Tân Hồng	C		2027-2029	38.795		38.000	38.000		38.000	38.000	38.000	0	0	0		1		
8	Xây dựng Kê bảo vệ kiên cố mốc quốc giới	C		2026-2028	40.904		40.000	40.000		40.000	40.000	40.000	0	0	0		1		
9	Dự án xây dựng nhà truyền thống và nhà thi đấu đa năng Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	C	Diện tích xây dựng khoảng 860m².	2026-2028	10.600		10.600	10.600		10.600	10.600	10.600	0	0	0		1		
10	Dự án xây dựng Trạm KSBP Mộc Rá	C	Diện tích xây dựng khoảng 620m².	2026-2028	15.000		15.000	15.000		15.000	15.000	15.000	0	0	0		1		
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				158.696	0	156.000	156.000	0	156.000	156.000	156.000	0	0	0	0,49%	4		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				158.696	0	156.000	156.000	0	156.000	156.000	156.000	0	0	0	0	4		
1	Dự án Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn	B		2026-2028	94.982		94.000	94.000		94.000	94.000	94.000	0	0	0		1		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
												NSDP	NSTW	ODA					
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
2	Dự án Cải tạo, mở rộng Cơ sở làm việc Công an Phường	C		2026-2028	21.000		21.000	21.000		21.000	21.000	21.000	0	0	0		1		
3	Nhà làm việc Phòng Kỹ thuật hình sự	C	2.155m2	2026-2028	21.765		21.000	21.000		21.000	21.000	21.000	0	0	0		1		
4	Kho và nhà xe thuộc công an Tỉnh (gồm: Kho quân trang; Kho vật chứng; nhà xe khối cảnh sát, Công an tỉnh và Đội cảnh sát Bảo vệ và HTTP)	C		2026-2028	20.949		20.000	20.000		20.000	20.000	20.000	0	0	0		1		
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				7.449.576	0	7.409.500	7.409.500	0	4.694.000	4.694.000	4.694.000	0	0	0	14,69%	8		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				7.449.576	0	7.409.500	7.409.500	0	4.694.000	4.694.000	4.694.000	0	0	0		8		
1	Dự án Mua sắm thiết bị bàn ghế học sinh phổ thông	C	2.304 bộ	2026-2028	43.776		43.000	43.000		43.000	43.000	43.000	0	0	0		1		
2	Dự án Mua sắm thiết bị Mầm non	C	173 trường	2027-2029	40.000		40.000	40.000		40.000	40.000	40.000	0	0	0		1		
3	Mua sắm Thiết bị phòng chức năng phục vụ dạy học SEM/STEAM	C	54 phòng (TH: 18p; THCS: 18p; THPT: 18p)	2026-2028	39.304		39.000	39.000		39.000	39.000	39.000	0	0	0		1	QĐ số 1412/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc Ban hành Đề án chuyển đổi số ngành Giáo dục tỉnh Đồng Tháp	
4	Kế hoạch Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4,5,8,9,11,12	C	Cho các trường phổ thông trên địa bàn Tỉnh	2026-2028	359.672		359.000	359.000		359.000	359.000	359.000	0	0	0		1		
5	Kế hoạch Đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2026-2030	C	2159 phòng học, 4.406 phòng chức năng và CTP trợ khác	2026-2030	6.738.124		6.700.000	6.700.000		4.000.000	4.000.000	4.000.000	0	0	0		1	Theo Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024	
6	Dự án Xây dựng Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp	B	Phù hợp Đề án số 678-QĐ/TU ngày 03/02/2023 của Tỉnh ủy	2026-2029	128.200		128.000	128.000		128.000	128.000	128.000	0	0	0		1		
7	Dự án Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	C	Dự án được đầu tư xây dựng từ năm 2009 đến nay đã xuống cấp, hư hỏng, do đó cần được cải tạo, sửa chữa đáp ứng nhu cầu sử dụng của sinh viên	2026-2028	35.000	0	35.000	35.000		35.000	35.000	35.000	0	0	0		1		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
8	Trường phổ thông năng khiếu, Huấn luyện và Thi đấu thể thao	C	HM: Nhà tập môn cử tạ và hồi phục thể lực cho vận động viên; Phòng học văn hóa và các phòng chức năng phục vụ dạy văn hóa phổ thông; Nhà tập môn Bơi sát; Nhà tập môn Cầu mây - Cầu lông)	2026-2029	65.500		65.500	65.500		50.000	50.000	50.000					1		
IV	Khoa học, công nghệ				713.100	0	613.100	613.100	0	518.400	518.400	518.400	0	0	0	1,62%	7		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				713.100	0	613.100	613.100	0	518.400	518.400	518.400	0	0	0		7		
1	Dự án Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước giai đoạn 2026-2030	B		2026-2029	108.700		108.700	108.700		104.000	104.000	104.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 1 tỷ	
2	Dự án Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu khoa học trong các trường Trung học phổ thông	B		2026-2030	400.000		300.000	300.000		210.000	210.000	210.000	0	0	0		1		
3	Dự án Xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp	C	Phù hợp Phụ lục XIX, Quyết định 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026 - 2029	20.000		20.000	20.000		20.000	20.000	20.000	0	0	0		1		
4	Dự án Xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học của Trường Cao đẳng cộng Đồng Tháp	B	Phù hợp Phụ lục XIX, Quyết định 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026 - 2029	100.000		100.000	100.000		100.000	100.000	100.000	0	0	0		1		
5	Dự án đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học phục vụ hoạt động của Cơ sở bảo tồn sinh vật thuộc Trung tâm Bảo tồn và Hợp tác Quốc tế - Vườn Quốc gia Tràm Chim	C	Đầu tư hạ tầng trang, thiết bị phục vụ triển khai ương nuôi các loài động, thực vật đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười; Hệ thống giám sát Khí tượng thủy văn...	2026 - 2028	10.000		10.000	10.000		10.000	10.000	10.000	0	0	0		1		
6	Hệ thống giám định ADN phục vụ công tác phòng, chống tội phạm, giai đoạn 2026-2030	C		2026-2028	34.400		34.400	34.400		34.400	34.400	34.400					1		
7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Đồng Tháp	C		2026-2028	40.000		40.000	40.000		40.000	40.000	40.000					1		
V	Y tế, dân số và gia đình				2.185.564	0	2.182.000	2.182.000	0	1.902.000	1.902.000	1.600.100	301.900	0	0	5,95%	6		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				2.185.564	0	2.182.000	2.182.000	0	1.902.000	1.902.000	1.600.100	301.900	0	0		6		
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (nâng cấp bệnh viện đa khoa vùng tại Đồng Tháp)	B	Phụ lục XXVI, Quyết định 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	239.832		239.000	239.000		239.000	239.000	239.000		0	0		1		
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị các bệnh viện tuyến tỉnh đạt chuẩn hạng II (6 Bệnh viện): Bệnh viện Phục hồi Chức năng; Bệnh viện Tâm Thần; Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc; Bệnh viện Đa Liễu; Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hồng Ngự; Bệnh viện Đa khoa Khu Vực Tháp Mười	B	Phụ lục XXVI, Quyết định 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2027-2030	706.798		706.000	706.000		560.000	560.000	560.000	0	0	0		1		
3	Cải tạo, Nâng cấp Bệnh viện sản nhi Đồng Tháp (500 giường)	B	Phụ lục XXVI, Quyết định 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2027-2030	460.548		460.000	460.000		400.000	400.000	98.100	301.900	0	0		1		
4	Cải tạo, Nâng cấp: Sở Y tế, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Kiểm nghiệm, Trung tâm Pháp y, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và các Trung tâm Y tế các Huyện (Châu Thành, Lai Vung, Cao Lãnh, Thanh Bình, Tháp Mười, Tam Nông, Hồng Ngự) và Trung tâm Y tế TP: Cao lãnh, Hồng Ngự	B	Phụ lục XVIII, Quyết định 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	254.676		254.000	254.000		254.000	254.000	254.000	0	0	0		1		
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Quân dân y Tỉnh (giai đoạn 3)	B	Phụ lục XVIII, Quyết định 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2027-2029	99.000		99.000	99.000		99.000	99.000	99.000	0	0	0		1		
6	Cải tạo, Nâng cấp: Các trạm Y tế xã, phường (143 Trạm Y tế)	C		2027-2030	424.710		424.000	424.000		350.000	350.000	350.000	0	0	0		1		
VI	Văn hóa, thông tin				376.319	0	375.419	375.419	0	373.000	373.000	373.000	0	0	0	0	7		
VI.1	Văn hóa				376.319	0	375.419	375.419	0	373.000	373.000	373.000	0	0	0	0	7		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				376.319	0	375.419	375.419	0	373.000	373.000	373.000	0	0	0	0	7		
1	Tôn tạo và phát huy Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp trở thành di sản văn hóa thế giới	C	Phụ lục XXVI, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	67.300		67.000	67.000		67.000	67.000	67.000	0	0	0		1		
2	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Đồng Tháp	C	Phụ lục XXVI, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	80.000		80.000	80.000		80.000	80.000	80.000	0	0	0		1		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			NSDP	NSTW	ODA					
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
3	Bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích	C	Bảo quản, tu bổ, tôn tạo và phục hồi các di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng trên địa Tỉnh (01 Di tích quốc gia đặc biệt, 17 di tích quốc gia, 69 di tích cấp Tỉnh)	2026-2029	50.000		50.000	50.000		50.000	50.000	50.000	0	0	0		1	Phụ lục VII của Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024	
4	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh	C	Diện tích xây dựng 6.055m2; Phụ lục XX, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	71.600		71.000	71.000		71.000	71.000	71.000					1		
5	Thư viện Tỉnh	C	Phụ lục XX, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2028	7.000		7.000	7.000		7.000	7.000	7.000					1		
6	Khu Di tích Xẻo Quýt	C	Phụ lục XX, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2028	8.000		8.000	8.000		8.000	8.000	8.000					1		
7	Xây dựng công trình phục vụ Thiết chế văn hóa cho thanh thiếu nhi tỉnh Đồng Tháp (giai đoạn 2)	B	Phụ lục XXVI, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	92.419		92.419	92.419		90.000	90.000	90.000					1		
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				170.000	0	170.000	170.000	0	170.000	170.000	170.000	0	0	0	0,53%	3		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				170.000	0	170.000	170.000	0	170.000	170.000	170.000	0	0	0	0	3		
1	Dự án Thiết bị sản xuất chương trình và Chuyển đổi số	B	Quyết định số 416/QĐ-UBND-HC ngày 21/5/2024 của UBND Tỉnh	2026-2029	99.000		99.000	99.000		99.000	99.000	99.000	0	0	0		1		
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng phim trường hiện tại từ 200 chỗ lên quy mô 350 chỗ ngồi	C	Quyết định số 416/QĐ-UBND-HC ngày 21/5/2024 của UBND Tỉnh	2026-2028	30.000		30.000	30.000		30.000	30.000	30.000	0	0	0		1		
3	Dự án Cải tạo phòng làm việc thành phim trường thời sự đa năng có diện tích khoảng 150m2	C	Quyết định số 416/QĐ-UBND-HC ngày 21/5/2024 của UBND Tỉnh	2026-2028	41.000		41.000	41.000		41.000	41.000	41.000	0	0	0		1		
VIII	Thể dục, thể thao				133.500	0	133.000	133.000	0	132.000	132.000	132.000	0	0	0	0,41%	2		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				133.500	0	133.000	133.000	0	132.000	132.000	132.000	0	0	0		2		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
1	Nâng cấp khu liên hợp thể dục thể thao Đồng Tháp	C	Nâng cấp và cải tạo Trường phổ thông năng khiếu, Huấn luyện và Thi đấu thể thao; và Nâng cấp và cải tạo Sân vận động tỉnh Đồng Tháp; Phụ lục XX, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	82.500		82.000	82.000		82.000	82.000	82.000	0	0	0		1		
2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng các thiết chế thể thao các cấp	C		2026-2029	51.000		51.000	51.000		50.000	50.000	50.000	0	0	0		1		
IX	Bảo vệ môi trường				5.869.033	0	5.840.500	5.840.500	0	5.840.500	5.840.500	2.221.500	0	3.619.000	0		5		
IX.1	Môi trường				5.869.033	0	5.840.500	5.840.500	0	5.840.500	5.840.500	2.221.500	0	3.619.000	0	18,28%	5		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				5.869.033	0	5.840.500	5.840.500	0	5.840.500	5.840.500	2.221.500	0	3.619.000	0		5		
1	Hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp	A	Cấp II, III Đồng bằng, phù hợp Nghị quyết số 108/NQ-CP và Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2031	4.729.433		4.706.500	4.706.500		4.706.500	4.706.500	1.823.800	0	2.882.700	0		1		
2	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Tỉnh Đồng Tháp	B	Nâng cấp 100 km bờ bao chống lũ kết hợp giao thông, trạm bơm, trạm bơm kết hợp cầu, cống; phù hợp Phụ V, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	998.000		998.000	998.000		998.000	998.000	261.700	0	736.300	0		1		
3	Dự án đầu tư 04 trạm quan trắc nước mặt và 02 trạm quan trắc không khí tự động	C	Quyết định số 861/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	2026-2029	55.600		53.000	53.000		53.000	53.000	53.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 02 tỷ đồng	
4	Khu xử lý nước thải và hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m3/ngày.đêm tại Trung tâm Công nghệ Xử lý môi trường Mỹ Tho, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (giai đoạn 1)	C		2026-2027	20.000		19.000	19.000		19.000	19.000	19.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 1 tỷ đồng	
5	Bảo tồn và phát triển sinh vật đặc trưng ở VQG Tràm Chim giai đoạn 2026 - 2030	C	QĐ số 1069/QĐ-UBND.HC, ngày 03/10/2022 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt PA.QLR bền vững VQG Tràm Chim đến 2030	2026-2029	66.000		64.000	64.000		64.000	64.000	64.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 2 tỷ đồng	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			NSDP	NSTW	ODA					
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
X	Các hoạt động kinh tế				24.637.161	2.605.800	21.953.836	21.598.236	355.600	16.548.833	16.548.833	5.884.733	9.899.800	764.300	0		49		
X.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				5.916.623	0	5.915.000	5.915.000	0	5.755.000	5.755.000	675.700	4.315.000	764.300	0	18,01%	14		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				5.916.623	0	5.915.000	5.915.000	0	5.755.000	5.755.000	675.700	4.315.000	764.300	0		14		
1	Dự án hỗ trợ hạ tầng và kỹ thuật cho sản xuất lúa các bon thấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Tỉnh Đồng Tháp	B	Hệ thống tưới tiêu nội đồng, hệ thống giao thông nội đồng và giao thông liên vùng, cơ giới hoá đồng bộ phục cụ sản xuất cho 46.000 ha đất lúa, phù hợp Phụ lục XII, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2027-2030	972.259		972.000	972.000		972.000	972.000	207.700	0	764.300	0		1	- NSDP: 207,812 tỷ đồng - ODA: 764,3 tỷ đồng	
2	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền đoạn từ cầu Cao Lãnh đến vàm Long Hới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	B	Kè BTCT dài 2,1km, phù hợp Phụ lục XXVI, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	276.000		276.000	276.000		276.000	276.000	0	276.000	0	0		1		
3	Kè chống sạt lở sông Tiền đoạn từ bến đò Tòng Sơn đến rạch Đất Sét, xã Mỹ An Hưng A, B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.	B	Kè BTCT dài 3,4km, phù hợp Phụ lục XXVI, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	605.000		605.000	605.000		605.000	605.000	0	605.000	0	0		1		
4	Dự án đầu tư hạ tầng thủy lợi tưới tiêu tiên tiến tiết kiệm nước cho các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp	B	Kiên cố hóa kênh nội đồng với tổng chiều dài 26,250km, phù hợp Phụ lục XII, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	250.000		250.000	250.000		250.000	250.000	0	250.000	0	0		1		
5	Cải tạo và nâng cấp hệ thống công trình chuyển nước từ sông Tiền qua sông Hậu, chống ngập gồm: Kênh Nha Mân Từ Tãi, Kênh Xẻo Mát - Cái Vồn, Kênh Xã Trầu – Sóc Tro, Kênh xáng Sa Đéc – Lấp Vò.	B	Nạo vét kênh Nha Mân Từ Tãi dài 4,6km; Kè bảo vệ bờ tại các điểm nguy hiểm; Phù hợp theo phụ lục XII của Quy hoạch Tỉnh (Theo QĐ 39/QĐTTg)	2026-2029	825.764		825.000	825.000		825.000	825.000	0	825.000	0	0		1		
6	Dự án Liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp	B	Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất giống; phù hợp Phụ lục V của Quy hoạch Tỉnh (Theo QĐ 39/QĐTTg)	2026-2029	508.100		508.000	508.000		508.000	508.000	70.000	438.000	0	0		1		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
7	Đầu tư hạ tầng phục vụ hoa kiểng, cây ăn trái khu vực các huyện phía Nam tỉnh Đồng Tháp	B	Đầu tư hệ thống cống kiểm soát triều cường, kiên cố hóa kênh thủy lợi nội đồng; phù hợp Phụ lục V, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ	2026-2029	200.000		200.000	200.000		200.000	200.000	0	200.000	0	0		1		
8	Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống nước sạch giai đoạn 2026-2030	C	Đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch (nhà máy, mạng lưới đường ống); phù hợp Phụ lục XXVI, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	100.000		100.000	100.000		100.000	100.000	100.000		0	0		1		
9	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai	B	Sắp xếp bố trí ổn định 1.186 hộ; phù hợp theo Phụ lục XXVI của Quy hoạch Tỉnh (Theo QĐ 39/QĐTTg)	2026-2029	231.000		231.000	231.000		231.000	231.000	21.000	210.000	0			1		
10	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng biên giới	B	Sắp xếp bố trí ổn định 450 hộ; phù hợp theo Phụ lục XXVI của Quy hoạch Tỉnh (Theo QĐ 39/QĐTTg)	2026-2029	148.500		148.000	148.000		148.000	148.000	0	148.000	0			1		
11	Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật đối với các cụm tuyến dân cư vượt lũ GD1 và GD2 (hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện)	C	Tiếp tục đầu tư trong giai đoạn tiếp theo, tương tự như đã thực hiện trong giai đoạn 2021-2025	2026-2029	360.000	0	360.000	360.000		200.000	200.000	200.000	0	0	0		1	Dự án cải tạo, sửa chữa	
12	Hạ tầng quản lý bảo vệ rừng và phát triển du lịch bền vững VQG Tràm Chim giai đoạn 2026 - 2030	C	QĐ số 1069/QĐ-UBND.HC, ngày 03/10/2022 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt PA.QLR bền vững VQG Tràm Chim đến 2030	2026 - 2029	77.000		77.000	77.000		77.000	77.000	77.000	0	0	0		1		
13	Dự án Hồ chứa nước ngọt Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	B	phù hợp theo Mục VII.4.3.6 Hồ chứa đa mục tiêu của Quy hoạch Tỉnh (Theo QĐ 39/QĐTTg)	2026-2029	600.000		600.000	600.000		600.000	600.000	0	600.000				1		
14	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030	C		2026-2030	763.000		763.000	763.000		763.000	763.000	0	763.000	0	0		1	+ Huyện đạt chuẩn NTM: 73.014 trđ. + Huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (dự kiến 5 huyện) : 273.804 trđ. + Nhóm 114 xã duy trì, nâng chất	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	NSDP		NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
X.2	Giao thông				10.163.300	2.155.800	7.975.200	7.975.200	0	5.970.200	5.970.200	764.000	5.206.200	0	0	18,68%	12		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 sang giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				3.640.000	2.155.800	1.484.200	1.484.200	0	1.484.200	1.484.200	0	1.484.200	0	0		1		
1	Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn I (Dự án thành phần 1)	A	Đường cao tốc, phù hợp với Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng CP	2022-2027	3.640.000	2.155.800	1.484.200	1.484.200		1.484.200	1.484.200	0	1.484.200	0	0		1		
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				6.523.300	0	6.491.000	6.491.000	0	4.486.000	4.486.000	764.000	3.722.000	0	0	0	11		
1	Xây dựng đường trục chính kết nối thành phố Cao Lãnh với cao tốc	B	Phù hợp Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	721.300		718.000	718.000		718.000	718.000	0	718.000	0	0		1	Vốn CBĐT: 2,89 tỷ đồng	
2	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.847 đoạn Đường Thét – Trường Xuân	B	Dài 16km, Cấp III đồng bằng, phù hợp Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	1.100.000		1.095.000	1.095.000		1.095.000	1.095.000	0	1.095.000	0	0		1	Vốn CBĐT: 4,4 tỷ đồng	
3	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.845 đoạn Tân Phước – Cửa khẩu Bình Phú	A	Dài 26,3 km, Cấp III đồng bằng, phù hợp Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2030	1.680.000		1.670.000	1.670.000		1.670.000	1.670.000	0	1.670.000	0	0		1	Vốn CBĐT: 6,72 tỷ đồng	
4	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐT.843 (đoạn cầu Giồng Răng - thị trấn Sa Rài)	B	Cấp III đồng bằng, phù hợp Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	240.000		239.000	239.000		239.000	239.000	0	239.000	0	0		1	Vốn CBĐT: 0,96 tỷ đồng	
5	Xây dựng mới 05 cầu trên tuyến đường ĐT.852 (Đoạn từ QL.80 – nút giao Rẽ Quạt ĐT.851)	C	HL-93, phù hợp Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	119.000		118.000	118.000		118.000	118.000	118.000		0	0		1	Vốn CBĐT: 0,48 tỷ đồng	
6	Xây dựng mới 03 cầu trên tuyến đường ĐT.853 (đoạn từ QL.54 - Phà Phong Hòa Thới An)	C	Phù hợp Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2028	83.000		82.000	82.000		82.000	82.000	82.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 0,33 tỷ đồng	
7	Đầu tư xây dựng cầu Hòa Bình – Vĩnh Châu B kết nối Đồng Tháp với Long An	C	HL-93, phù hợp Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	150.000		149.000	149.000		149.000	149.000	149.000		0	0		1	Vốn CBĐT: 0,6 tỷ đồng	
8	Đầu tư xây dựng cầu Vàm Cống - Hòa An kết nối Đồng Tháp với An Giang và cầu Lấp Vò	B	HL-93, phù hợp Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2028	190.000		190.000	190.000		190.000	190.000	190.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 0,44 tỷ đồng	
9	Đầu tư xây dựng Bến xe thành phố Cao Lãnh	C	Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2028	10.000		10.000	10.000		10.000	10.000	10.000	0	0	0		1		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
10	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.852C đoạn giao QL.80 – giao cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	A	Dài 21,7km, Cấp III đồng bằng, phù hợp Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2029-2034	1.950.000		1.940.000	1.940.000		100.000	100.000	100.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 9,75 tỷ đồng	
11	Cầu Dơi Me (qua sông Ông Bàu)	B		2028-2032	280.000		280.000	280.000		115.000	115.000	115.000	0	0	0		1		
X.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế				4.454.238	400.000	4.054.136	3.698.536	355.600	1.310.800	1.310.800	932.200	378.600	0	0	4,10%	8		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 sang giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				778.616	400.000	378.616	378.616	0	378.600	378.600	0	378.600	0	0		1		
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cửa khẩu quốc tế Thường Phước và cửa khẩu Mộc Rá thuộc khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp	B		2022-2028	778.616	400.000	378.616	378.616		378.600	378.600	0	378.600				1		
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				3.675.622	0	3.675.520	3.319.920	355.600	932.200	932.200	932.200	0	0	0	0	7		
1	Cụm công nghiệp Quảng Khánh (giai đoạn 2)	B	QĐ số 285/QĐ-UBND-HC ngày 30/03/2022 của UBND Tỉnh	2026-2028	519.005		519.000	519.000		519.000	519.000	519.000	0	0	0		1		
2	Hạ tầng giao thông kết nối cụm công nghiệp Thường Phước, huyện Hồng Ngự	C		2026-2028	1.143.702		1.143.700	1.143.700		16.000	16.000	16.000	0	0	0		1	Nhu cầu vốn là 1.143,702 tỷ đồng - Chi phí bồi thường, GPMB: 375 tỷ đồng - Hạ tầng kỹ thuật: 752,175 tỷ đồng - Đường giao thông ngoài cụm công nghiệp (đường kết nối từ cụm công nghiệp đến Tỉnh lộ): 16,527 tỷ đồng (Chiều dài 0,3km, chiều rộng mặt đường 15m) - Hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện	
3	Hạ tầng giao thông kết nối cụm công nghiệp Tân Thạnh, huyện Thanh Bình	C		2026-2028	1.263.595		1.263.500	1.263.500		3.500	3.500	3.500	0	0	0		1	Nhu cầu vốn là 1.263,595 tỷ đồng - Chi phí bồi thường, GPMB: 518 tỷ đồng - Hạ tầng kỹ thuật: 742,176 tỷ đồng - Đường giao thông ngoài cụm công nghiệp (đường kết nối từ cụm công nghiệp đến Tỉnh lộ): 3,449 tỷ đồng (Chiều dài 0,13km, chiều rộng mặt đường 15m) - Hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện	
4	Dự án Xây dựng mới Quốc Môn cửa khẩu quốc tế Dinh Bà	C		2027-2029	43.720		43.720	43.720		43.700	43.700	43.700		0	0		1		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
5	Dự án hạ tầng khu tái định cư Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh (khu công nghiệp Cao Lãnh II và Cao Lãnh III)	B		2025-2027	380.000		380.000	200.000	180.000	200.000	200.000	200.000					1	Hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện	
6	Dự án hạ tầng khu tái định cư huyện Lấp Vò (khu công nghiệp Sông Hậu 2)	C		2026-2028	94.600		94.600	50.000	44.600	50.000	50.000	50.000					1	Hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện	
7	Dự án hạ tầng khu tái định cư huyện Châu Thành (khu công nghiệp Hòa Tân)			2025-2027	231.000		231.000	100.000	131.000	100.000	100.000	100.000					1	Hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện	
X.4	Thương mại				50.000	0	50.000	50.000	0	50.000	50.000	50.000	0	0	0	0,16%	1		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				50.000	0	50.000	50.000	0	50.000	50.000	50.000	0	0	0		1		
1	Trung tâm triển lãm, hội nghị, sự kiện tỉnh Đồng Tháp	C		2026-2029	50.000		50.000	50.000		50.000	50.000	50.000	0	0	0		1		
X.5	Du lịch				108.000	0	108.000	108.000	0	100.000	100.000	100.000	0	0	0	0,31%	1		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				108.000	0	108.000	108.000	0	100.000	100.000	100.000	0	0	0	0	1		
1	Phát triển cơ sở hạ tầng các khu điểm du lịch tạo điều kiện mở mới các tuyến du lịch trong tỉnh và liên kết ngoài Tỉnh	B	Phụ lục XXVI của Quy hoạch Tỉnh (Theo QĐ 39/QĐTTg)		108.000		108.000	108.000		100.000	100.000	100.000					1		
X.6	Công nghệ thông tin				518.000	50.000	439.500	439.500	0	439.500	439.500	439.500	0	0	0	1,38%	13		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 sang giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				134.000	50.000	84.000	84.000	0	84.000	84.000	84.000	0	0	0		1		
1	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Hồng Ngự, huyện Thanh Bình, huyện Châu Thành, huyện Tam Nông, huyện Tháp Mười, huyện Tân Hồng, huyện Hồng Ngự mở rộng bản đồ nền GIS để áp dụng cho các dữ liệu không gian của các chuyên ngành	B	Quyết định số 861/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	2024-2027	134.000	50.000	84.000	84.000		84.000	84.000	84.000	0	0	0		1		
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				384.000	0	355.500	355.500	0	355.500	355.500	355.500	0	0	0		12		
1	Dự án Xây dựng hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường	C		2026-2028	29.000		27.000	27.000		27.000	27.000	27.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 2 tỷ đồng	
2	Xây dựng nền tảng IoT	C	Quyết định số 861/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	2026-2028	50.000		45.000	45.000		45.000	45.000	45.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 5 tỷ đồng	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
3	Thiết lập hạ tầng điện toán đám mây và bảo đảm an toàn thông tin cho Trung tâm dữ liệu Tỉnh	C	Quyết định số 861/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	2026-2028	70.000		63.000	63.000		63.000	63.000	63.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 7 tỷ đồng	
4	Bảo đảm an toàn thông tin mạng cho các cơ quan nhà nước giai đoạn 1	C	Quyết định số 861/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	2026-2028	15.000		13.500	13.500		13.500	13.500	13.500	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 1,5 tỷ đồng	
5	Ứng dụng AI trong công tác giải quyết thủ tục hành chính	C	Quyết định số 861/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	2027-2029	20.000		18.000	18.000		18.000	18.000	18.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 2 tỷ đồng	
6	Thiết lập nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung	C	Quyết định số 861/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	2026-2028	40.000		36.000	36.000		36.000	36.000	36.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 4 tỷ đồng	
7	Mở rộng hệ thống AI phân tích dữ liệu thu được từ camera	C	Quyết định số 861/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	2026-2027	30.000		27.000	27.000		27.000	27.000	27.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 3 tỷ đồng	
8	Nâng cấp e-Dongthap thành ứng dụng công dân số đa nền tảng	C	Quyết định số 861/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	2026-2027	10.000		9.000	9.000		9.000	9.000	9.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 1 tỷ đồng	
9	Bảo đảm an toàn thông tin mạng cho các cơ quan nhà nước giai đoạn 2	C	Quyết định số 861/QĐ-UBND-HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	2028-2030	30.000		27.000	27.000		27.000	27.000	27.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 3 tỷ đồng	
10	Dự án chuyển đổi số trong du lịch	C	Đề án phát triển du lịch	2026-2028	25.000		25.000	25.000		25.000	25.000	25.000	0	0	0		1		
11	Nâng cấp dự án Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch hạ tầng đô thị (giai đoạn 2)	C	Tiếp tục nâng cấp dự án (thực hiện giai đoạn 2022 - 2025)	2027-2028	5.000	0	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	0	0	0		1	Tiếp tục nâng cấp dự án cơ sở	
12	Nâng cấp hạ tầng tính toán, lưu trữ dữ liệu lớn (big data)	C		2026-2028	60.000		60.000	60.000		60.000	60.000	60.000	0	0	0		1		
X.7	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới				3.515.000	0	3.500.000	3.500.000	0	3.003.333	3.003.333	3.003.333	0	0	0	9,40%	1		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				3.515.000	0	3.500.000	3.500.000	0	3.003.333	3.003.333	3.003.333	0	0	0		1		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
1	Hạ tầng phát triển đô thị (hỗ trợ mục tiêu cho địa phương)		Đầu tư hạ tầng khung của 14 đô thị theo quy hoạch Tỉnh (TP. Cao Lãnh, TP. Sa Đéc, TP. Hồng Ngự, TT. Mỹ An, TT. Mỹ Tho, TT. Lấp Vò, TT. Thường Thới Tiền, TT. Sa Rài, TT. Tam Nông, TT. Thanh Bình, TT. Lai Vung, TT. Cái Tàu Hạ, Đinh Bà, Thường Phước)	2026-2030	3.515.000		3.500.000	3.500.000		3.003.333	3.003.333	3.003.333	0	0	0		1		
X.8	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã				70.000	0	70.000	70.000	0	70.000	70.000	70.000	0	0	0	0,22%	1		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				70.000	0	70.000	70.000	0	70.000	70.000	70.000	0	0	0		1		
1	Hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	C		2026-2030	70.000		70.000	70.000		70.000	70.000	70.000	0	0	0		1	Dự kiến hỗ trợ 35 HTX	
XI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				200.000	0	200.000	200.000	0	180.000	180.000	180.000	0	0	0	0,56%	1		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				200.000	0	200.000	200.000	0	180.000	180.000	180.000	0	0	0	0	1		
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình Trụ sở, văn phòng làm việc cấp Tỉnh của cơ quan, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập (thuộc tài sản công do cấp Tỉnh)	C	Bảo trì công trình	2026-2030	200.000	0	200.000	200.000		180.000	180.000	180.000	0	0	0		1	Dự án cải tạo, sửa chữa	
XII	Xã hội				323.972	22.000	291.000	291.000	0	291.000	291.000	276.000	15.000	0	0	0,91%	4		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu dự án chuyển tiếp)	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030										Tỷ lệ	Số dự án, CT	Ghi chú
							Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:			Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)				
								Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Vốn khác (vốn của Bộ ngành hỗ trợ...)			Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+16	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18	19	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 sang giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				89.972	22.000	59.000	59.000	0	59.000	59.000	59.000	0	0	0		1		
1	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở điều trị nghiện tỉnh Đồng Tháp	C	Phụ lục XXVI, Quyết định 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2024-2027	89.972	22.000	59.000	59.000		59.000	59.000	59.000	0	0	0		1		
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				234.000		232.000	232.000		232.000	232.000	217.000	15.000	0	0	0	3		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2026-2030	C		2026-2028	15.000		15.000	15.000		15.000	15.000	0	15.000	0	0		1		
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Tháp	B	Phụ lục XXVI, Quyết định 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	179.000		177.000	177.000		177.000	177.000	177.000	0	0	0		1	Vốn CBĐT: 1,79 tỷ đồng	
3	Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh Đồng Tháp (Giai đoạn 2)	C		2027-2029	40.000		40.000	40.000		40.000	40.000	40.000	0	0	0		1		
B	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ				10.059.942		10.059.942	10.059.942	0	10.059.942	10.059.942	10.059.942	0	0	0				
	- NSTT				3.444.942		3.444.942	3.444.942		3.444.942	3.444.942	3.444.942	0	0	0				
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất				6.615.000		6.615.000	6.615.000		6.615.000	6.615.000	6.615.000	0	0	0				

Phụ lục 4a

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(ĐỀ NGHỊ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THEO THÔNG BÁO SỐ 114-TB/VPTW NGÀY 16/12/2024 CỦA VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐĂNG VỀ KẾT LUẬN CỦA ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ
TÒ LÂM TRONG CHUYẾN THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH ĐỒNG THÁP)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						Số dự án, CT	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)			
												Tổng số	Trong đó:		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ			39.831.000	39.831.000			39.831.000	39.831.000	39.831.000	39.831.000			7	
	* Phân bổ theo ngành, lĩnh vực														
1	Văn hóa, thông tin			700.000	700.000			700.000	700.000	700.000	700.000			1	
1.1	Văn hóa			700.000	700.000			700.000	700.000	700.000	700.000			1	
2	Bảo vệ môi trường			1.950.000	1.950.000			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000			1	
2.1	Môi trường			1.950.000	1.950.000			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000			1	
3	Các hoạt động kinh tế			37.181.000	37.181.000			37.181.000	37.181.000	37.181.000	37.181.000			5	
3.1	Giao thông			36.681.000	36.681.000			36.681.000	36.681.000	36.681.000	36.681.000			4	
3.2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			500.000	500.000			500.000	500.000	500.000	500.000			1	
	* Cụ thể như sau:														
I	Văn hóa, thông tin			700.000	700.000			700.000	700.000	700.000	700.000			1	
I.1	Văn hóa			700.000	700.000			700.000	700.000	700.000	700.000			1	
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			700.000	700.000			700.000	700.000	700.000	700.000			1	
1	Xây dựng nhà bảo tàng Đồng Tháp Mười, Đồng Tháp	Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Phụ lục XXVI, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	700.000	700.000			700.000	700.000	700.000	700.000			1	
II	Bảo vệ môi trường			1.950.000	1.950.000			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000			1	
II.1	Môi trường			1.950.000	1.950.000			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000			1	
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			1.950.000	1.950.000			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000			1	
1	Dự án Hệ thống hồ trữ nước ngọt ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Xây dựng hồ thủy lợi đa mục tiêu trên địa bàn các huyện Hồng Ngự, Tam Nông và Cao Lãnh với diện tích khoảng 1.552 ha	2026-2030	1.950.000	1.950.000			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000			1	

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						Số dự án, CT	Ghi chú
								Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					
				Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)		Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)				Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)		Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III	Các hoạt động kinh tế			37.181.000	37.181.000			37.181.000	37.181.000	37.181.000	37.181.000			5	
III.1	Giao thông			36.681.000	36.681.000			36.681.000	36.681.000	36.681.000	36.681.000			4	
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			36.681.000	36.681.000			36.681.000	36.681.000	36.681.000	36.681.000			4	
1	Dự án Tuyến cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh, đoạn Hồng Ngự - Cao Lãnh	Dài khoảng 68 km, quy mô xây dựng 04 làn xe, 02 làn dừng khẩn cấp	2026-2030	22.000.000	22.000.000			22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000			1	
2	Dự án Tuyến Quốc lộ N1 và cầu Tân Châu - Hồng Ngự	Tuyến đường dài khoảng 40km, cấp III - Đồng bằng; cầu quy mô mặt cầu rộng 20,5m và 04 làn xe cơ giới	2026-2030	10.000.000	10.000.000			10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000			1	
3	Dự án Nâng cấp kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	Dài khoảng 20,8 km nối sông Tiền và sông Hậu, đạt chuẩn tắc luồng tàu kênh cấp III - đường thủy nội địa theo tiêu chuẩn TCVN 5664-2009	2025-2028	3.443.000	3.443.000			3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000			1	
4	Dự án Quốc lộ 30 đoạn Hồng Ngự - Dinh Bà	Dài khoảng 18,589km; kết nối giao thương giữa cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà (Đồng Tháp) – Cửa khẩu Bontia Chăk Crây (Preyveng); đồng thời kết nối với đường Xuyên Á	2025-2028	1.238.000	1.238.000			1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000			1	
III.2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			500.000	500.000			500.000	500.000	500.000	500.000			1	
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			500.000	500.000			500.000	500.000	500.000	500.000			1	
1	Trung tâm đầu mối nông sản và thủy sản nước ngọt vùng Đồng Tháp Mười		2026-2029	500.000	500.000			500.000	500.000	500.000	500.000			1	

Phụ lục 4b

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(ĐỀ NGHỊ BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HỖ TRỢ)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						Số dự án, CT	Ghi chú
								Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)				
											Tổng số	Trong đó:			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ			2.909.280	2.617.984	80.000		2.829.280	2.617.984	2.829.280	2.617.984			8	
A	ĐỀ NGHỊ BỘ QUỐC PHÒNG HỖ TRỢ			540.000	344.000	80.000		460.000	344.000	460.000	344.000			2	
I	Quốc phòng			540.000	344.000	80.000		460.000	344.000	460.000	344.000			2	
1	Thực hiện dự án			540.000	344.000	80.000		460.000	344.000	460.000	344.000			2	
a)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 sang giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030</i>			<i>240.000</i>	<i>144.000</i>	<i>80.000</i>		<i>160.000</i>	<i>144.000</i>	<i>160.000</i>	<i>144.000</i>			1	
1	Dự án ĐTXD công trình khu Kinh tế Quốc phòng Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/Quân khu 9 (giai đoạn 3)	QĐ 3098/QĐ-BQP ngày 12/7/2023	2024-2027	240.000	144.000	80.000		160.000	144.000	160.000	144.000			1	Đoàn Kinh tế-Quốc phòng 959
b)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030</i>			<i>300.000</i>	<i>200.000</i>			<i>300.000</i>	<i>200.000</i>	<i>300.000</i>	<i>200.000</i>			1	
1	Dự án: Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực biên giới thuộc Khu Kinh tế Quốc phòng Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/Quân khu 9	QĐ 2324/QĐ-BQP ngày 28/6/2022	2026-2029	300.000	200.000			300.000	200.000	300.000	200.000			1	Đoàn Kinh tế-Quốc phòng 959
B	ĐỀ NGHỊ BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HỖ TRỢ (*)			2.369.280	2.273.984			2.369.280	2.273.984	2.369.280	2.273.984			6	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.369.280	2.273.984			2.369.280	2.273.984	2.369.280	2.273.984			6	
1	Thực hiện dự án			2.369.280	2.273.984			2.369.280	2.273.984	2.369.280	2.273.984			6	
a)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030</i>			<i>2.369.280</i>	<i>2.273.984</i>			<i>2.369.280</i>	<i>2.273.984</i>	<i>2.369.280</i>	<i>2.273.984</i>			6	
1	Cải tạo và nâng cấp kênh Tân Thành Lò Gạch	Nạo vét kênh dài 22,5km, nâng cấp bờ bao kết hợp GTNT dài 10km, phù hợp Phụ lục XII, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	600.000	600.000			600.000	600.000	600.000	600.000			1	

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp hoặc các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng kinh phí đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						Số dự án, CT	Ghi chú
								Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW (Bộ, Ngành)				
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	2 Cải tạo và nâng cấp hệ thống công trình chuyển nước từ sông Tiền qua sông Hậu, chống ngập gồm: Kênh Nha Môn Tư Tài, Kênh Xẻo Mát - Cái Vồn, Kênh Xã Trầu – Sóc Tro, Kênh xáng Sa Đéc – Lấp Vò.	Nạo vét kênh Nha Môn Tư Tài dài 4,6km; kê bảo vệ bờ tại các điểm nguy hiểm, phù hợp Phụ lục XII, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	825.764	825.764			825.764	825.764	825.764	825.764			1	
	3 Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ hợp tác xã vùng nguyên liệu (giai đoạn 2)	Cứng hóa kênh nội đồng kết hợp GTNT chiều dài 27,23km, Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/3/2022 của Bộ NN&PTNT	2026-2029	55.916	51.620			55.916	51.620	55.916	51.620			1	
	4 Dự án Liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp	Phụ lục V, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2028	508.100	438.100			508.100	438.100	508.100	438.100			1	
	5 Dự án bố trí ổn định dân cư vùng biên giới	Bố trí 450 hộ, phù hợp Phụ lục XXVI, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	148.500	148.500			148.500	148.500	148.500	148.500			1	
	6 Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai	Bố trí 636 hộ, phù hợp Phụ lục XXVI, Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng CP	2026-2029	231.000	210.000			231.000	210.000	231.000	210.000			1	

*** Ghi chú:** Công văn số 770/UBND-KT ngày 25/10/2024 của UBND Tỉnh về việc lập kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.